(Biểu mẫu 1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Nhơn Trạch, ngày 15 tháng 1 năm 2026*

# BÁO CÁO

Tình hình thu gom, đấu nối nước thải của các doanh nghiệp và xây dựng, vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung của các KCN năm 2025

**I. Thông tin chung:**

- Khu công nghiệp: KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH II – LỘC KHANG
- Tên công ty đầu tư hạ tầng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ LỘC KHANG
- Điện thoại: 0283 5149189 Fax: 0283 5149144
- Giám đốc: Huỳnh Quang Linh
  Di động: 0908269999
- Số lượng cán bộ môi trường của Công ty đầu tư hạ tầng: 02 nhân viên
- Cán bộ phụ trách môi trường chính: Trần Hồng Đức. Chức vụ: Trưởng chi nhánh KCN
  Di động: 0933288923
  Email: hongduc179@ymail.com

**II. Tình hình cấp, thoát nước và xử lý nước thải:**

1. Nhu cầu sử dụng nước bình quân toàn KCN: 1037 $m^3$/ngày.đêm (**trung bình 03 tháng 10,11,12**).

Đơn vị cấp nước: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

a. Nước do Công ty hạ tầng khai thác: Có: ☐ ..... $m^3$/ngày.đêm, Không: ☒

Nước ngầm ☐ Nước mặt ☐

b. Nước ngầm do các doanh nghiệp trong KCN khai thác sử dụng:

Có: ☐..... $m^3$/ngày, Tổng số giếng khoan:.....cái (*Đính kèm danh sách nếu có*); Không: ☒

2. KCN đã xây dựng tách riêng tuyến thoát nước mưa, nước thải: Có: ☒; Không: ☐

3. Nguồn tiếp nhận nước thải (tên sông, hồ, suối, kênh, rạch):

- Theo quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM/GPMT: Sông Thị Vải
- Theo thực tế: Đường 25C → cống Lò Rèn → Sông Thị Vải.

4. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN (không tính DN chưa triển khai, DN đang xây dựng hoặc tạm ngừng hoạt động): 27 doanh nghiệp, trong đó:

- Số DN được cấp giấy phép xả thải trực tiếp: 0 doanh nghiệp (tổng lưu lượng: ..... $m^3$/ngày.đêm) (*Đính kèm danh sách và giấy phép xả thải của các doanh nghiệp).*

- Số DN đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN: 0 doanh nghiệp.

- Số DN đã thực hiện đấu nối: 27 doanh nghiệp (trong đó, có 27 DN đã tách riêng triệt để; có 0 DN đã tách riêng nhưng chưa triệt để).

- Số DN chưa thực hiện đấu nối: 0 doanh nghiệp (*Đính kèm danh sách và lý do chưa đấu nối*).

5. Thoát nước mưa, nước thải của KCN

- Số điểm thoát nước mưa của KCN: 1 điểm *(Đính kèm bản vẽ khổ A3 thể hiện rõ hướng tuyến thoát nước, các điểm thoát nước mưa của KCN với nguồn tiếp nhận và vị trí đấu nối nước mưa của từng doanh nghiệp trong KCN);*

- Số điểm thoát nước thải của KCN: 1 điểm *(Đính kèm bản vẽ khổ A3 thể hiện rõ hướng tuyến thoát nước, các điểm thoát nước thải của KCN với nguồn tiếp nhận và vị trí đấu nối nước thải của từng doanh nghiệp trong KCN)*

- Có tình trạng nước chảy tại cống thoát nước mưa của KCN dù trời không mưa hay không: Có: □; Không: ☒. Nếu có, nêu rõ vị trí (đồng thời thể hiện trong bản vẽ), nguyên nhân và kế hoạch, biện pháp khắc phục.

- Đã xây dựng hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

Có: ☒; Chưa: □; Nếu chưa, nêu rõ kế hoạch thực hiện.

**III. Tình hình xây dựng, vận hành NMXLNT tập trung:**

**1. Đối với KCN chưa có NMXLNTTT hoàn chỉnh:**

- Công suất thiết kế: ..... $m^3$/ngày.đêm

- Tình hình triển khai xây dựng thực tế:

+ Ngày khởi công: ..... + Ngày dự kiến hoàn thành: .....

+ Tổng vốn đầu tư (dự kiến): .....

* **Ghi chú** *(nêu rõ tình hình triển khai, nguyên nhân, giải pháp đối với các KCN đã xây dựng nhưng chưa vận hành NM XLNTTT và phải đảm bảo quy định tại Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 58, 59 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP*):

.....

.....

**2. Đối với các KCN đã có NMXLNTTT vận hành:**

- Tổng công suất thiết kế (đã xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị): 500 $m^3$/ngày.đêm. Trong đó:

+ Giai đoạn 1: công suất 500 $m^3$/ngày.đêm; Năm hoàn thành; 2014

+ Giai đoạn 2: công suất 800 $m^3$/ngày.đêm; Năm hoàn thành; 2025; Giai đoạn .....

- Công suất thực tế theo đồng hồ đo lưu lượng ***(trung bình 03 tháng 10, 11, 12)***: 482,48 $m^3$/ngày.đêm. (Thời điểm cao nhất: 500 $m^3$/ngày.đêm)

**- Tỷ lệ nước thải so với nước cấp: 46,5%**

(*Đính kèm Bảng thống kê giải trình chi tiết đối với các KCN có tỷ lệ nước thải thấp hơn mức 70% so với nước cấp*)

- Lượng bùn thải phát sinh bình quân: 1,699 tấn/tháng.

- Công nghệ xử lý: nước thải từ các nhà máy → bể thu gom nước thải → bể chắn rác, tách cát, vớt dầu → bể điều hòa → bể khuấy trộn → bể phản ứng → bể lắng 1 → bể Anoxic→ bể sinh học hiếu khí → bể lắng 2 → bể chứa trung gian → bể lọc áp lực → bể khử trùng → hố ga đấu nối vào đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), sau đó chảy vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải.

- Tổng vốn đầu tư NMXLNTTT: 7.200.230.000 đồng (Chưa VAT) (Giai đoạn I). Phí xử lý nước thải: 15.000 đồng/$m^3$.

- Thiết bị đo lưu lượng đầu vào: có : ☒ không : □

- Thiết bị đo lưu lượng đầu ra: có : ☒ không : □

- Thiết bị quan trắc tự động các thông số ô nhiễm đầu ra do UBND tỉnh đầu tư:

+ Có : ☒..... không : □

+ Các thông số giám sát gồm: Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, $N\text{-}NO_3^-$, $N\text{-}NH_4^+$.

+ Kế hoạch lặp đặt (nếu chưa có): .....

- Thiết bị quan trắc tự động các thông số ô nhiễm đầu ra do Công ty tự đầu tư:

+ Có : ☒..... không : □

+ Các thông số giám sát gồm: Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, $N\text{-}NO_3^-$, $N\text{-}NH_4^+$.

+ Kế hoạch lặp đặt (nếu chưa có):

***- Ghi sổ nhật ký vận hành NM XLNTT các thông số: lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), điện, hóa chất, bùn thải:*** có : ☒ không : ☐ *(Đính kèm Bảng thống kê số liệu về lưu lượng, điện, hóa chất, bùn thải trong 03 tháng gần nhất)*

- Kế hoạch nâng cấp, mở rộng NM XLTTTT (nếu có): Đã tiến hành xây dựng HTXLNT giai đoạn 2 công suất 800 $m^3$/ngày đêm (Đang làm thủ tục cấp giấy phép môi trường và vận hành thử nghiệm dự tính đến tháng 4/2026 bắt đầu vận hành thử nghiệm).

- Bảng giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN *(Đính kèm)*.

- Hồ sự cố: có : ☒ không : ☐ . Nếu có, nêu rõ diện tích và thể tích: Diện tích mặt hồ: 15m x 50m, diện tích đáy: 10m x 45m, Hồ sâu 2,5m, Thể tích=1484 $m^3$.

**IV. Hồ sơ pháp lý về môi trường của KCN:**

- Quyết định phê duyệt ĐTM/Số GPMT: Quyết định phê duyệt ĐTM số 10729/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND tỉnh Đồng Nai; Giấy phép môi trường số 186/GPMT-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp.

- Danh mục các ngành nghề được phép thu hút theo ĐTM/GPMT: *(Đính kèm bản photo danh mục liệt kê cụ thể các ngành nghề được phép thu hút đầu tư theo ĐTM/GPMT)*.

- Văn bản bổ sung ngành nghề và danh mục ngành nghề bổ sung: Số ..... ngày .....

- Giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT: Số 10730/GXN-UBND, ngày 09/09/2020.

- Giấy phép xả thải: số 268/GP-UBND ngày 25/11/2021, QCVN 40:2011/BTNMT cột B kf=1,1, kq=1,1.

**V. Khác:**

- KCN có hay không việc bị đổ trộm chất thải trong năm: Có: : ☐; Không: : ☒ . *Trường hợp có, nêu chi tiết (số vụ, khối lượng, tính chất chất thải, thời điểm xảy ra, biện pháp giải quyết).*

- KCN có hay không việc khiếu kiện, phản ánh của doanh nghiệp KCN, khu dân cư (về nước thải, khí thải, ...) trong năm: Có: : ☐; Không: : ☒ . *Trường hợp có, nêu chi tiết (số vụ, nội dung khiếu kiện, phản ánh, biệp pháp giải quyết).*

- Danh sách các doanh nghiệp cần phải giám sát, kiểm tra do thường xuyên vi phạm quy định (*đính kèm danh sách nếu có*)

**VI. Khó khăn, vướng mắc - Kiến nghị:**

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình hoạt động của KCN, Công ty kiến nghị các Cơ quan Quản lý Môi trường chức năng của tỉnh Đồng Nai và địa phương xem xét, hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện các văn bản, thủ tục pháp lý có liên quan đến hoạt động của KCN.

**Đại Diện**
**Công ty TNHH Thương Mại Và Đầu Tư**
**Lộc Khang**

M.S.D.N: 0303237047 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ LỘC KHANG
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN HỒNG ĐỨC

(Biểu mẫu 2)

# PHỤ LỤC

## I. Danh sách các doanh nghiệp chưa đấu nối nước thải tại KCN NHƠN TRẠCH II – LỘC KHANG

| STT | Tên doanh nghiệp | Tổng lượng nước thải | Lý do chưa đấu nối | Chất lượng nước thải |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| | Tổng | | | |

## II. Danh sách các doanh nghiệp đã đấu nối có chất lượng nước thải nhiều lần vượt Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II – Lộc Khang

| STT | Tên doanh nghiệp | Tổng lượng nước thải | Thông số ô nhiễm vượt Giới hạn tiếp nhận |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

## III. Thống kê nước cấp và nước thải của các doanh nghiệp trong KCN Nhơn Trạch II – Lộc Khang

| STT | TÊN CÔNG TY | NƯỚC CẤP ($m^3$/tháng) (bình quân 03 tháng 10,11,12) | NƯỚC THẢI ($m^3$/tháng)(bình quân 03 tháng 10,11,12) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tính theo 80% nước cấp | Tính theo đồng hồ đo nước thải (đối với các DN có lắp đồng hồ) |
| 1 | Công ty TNHH Cáp điện và Hệ thống LS Việt Nam | 5196 | 4157 | |
| 2 | Công ty TNHH Chemtrovina | 2610 | 2088 | |
| 3 | Công ty CP Bao bì Việt Hưng Sài Gòn | 1339 | 1071 | |
| 4 | Công ty TNHH JinYang | 1947 | 1557 | |
| 5 | Công ty TNHH STECH Việt Nam | 589 | 471 | |
| 6 | KCN Nhơn Trạch II - Lộc Khang | 23 | 19 | |
| 7 | Công ty TNHH MTV Phát Triển Công Nghiệp BW Nhơn Trạch (Đơn vị thuê xưởng đang hoạt động: Công ty TNHH | 9073 | 7258 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Công Nghệ MTC (Việt Nam), Công ty TNHH Công Nghệ Jiawei (Việt Nam) | | | |
| 8 | Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp BW Nhơn Trạch -Dự án 2 (Đơn vị thuê xưởng đang hoạt động: Công ty TNHH Công Nghệ HKC (Việt Nam), Công ty TNHH K&K Clothing Accessories, Công ty TNHH Điện Tử VAST Việt Nam) | 9631 | 7705 | |
| 9 | Công ty TNHH Hiệp Phước Trường | 1129 | 903 | |
| 10 | Công ty TNHH RVN Fibers | 134 | 107 | |
| **Tổng** | | **31671** | **25337** | |

*(Lưu ý: Lập bảng excel)*

**IV. Tình hình lắp đặt camera giám sát NMXLNTTT:**

- Đã lắp đặt camera giám sát tại **NMXLNTTT**: có : ☒ không : ☐
- Số lượng camera giám sát đã được lắp đặt tại **NMXLNTTT:** *03* .cái.
- Vị trí lắp đặt camera:
  - + Vị trí đầu vào: ☐; Số lượng camera: .....cái
  - + Vị trí đầu ra: ☒ ;Số lượng camera: 01cái
  - + Vị trí khác: ☒; Số lượng camera: 02 cái *(1 cái trong trạm quan trắc nước thải và 1 cái khu vực cổng trạm XLNT)*

(Biểu mẫu 3)

DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG, VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG

| STT | Tên KCN | Chủ đầu tư | Năm KCN đi vào hoạt động | Hiện trạng xây dựng và hoạt động của HTXLNT(1) | Tổng Công suất thiết kế ($m^3$/ngày)(2) | Công suất xử lý thực tế ($m^3$/ngày)(3) | Chất lượng nước thải sau xử lý (Cột A/B, $k_q$, $k_f$)(4) | Số hiệu GPMT/GPMT thành phần và thời gian cấp gần nhất (ghi rõ ngày tháng năm)(5) | Hiện trạng truyền số liệu quan trắc tự động(6) | Ghi chú *(nếu có)*(7) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 01 | KCN Nhơn Trạch II – Lộc Khang | Công ty TNHH TM & ĐT Lộc Khang | 2007 | - Giai đoạn 1: 500 $m^3$/ngày đêm (đang hoạt động)<br>- Giai đoạn 2: 800 $m^3$/ngày đêm (đang xây dựng) | - Giai đoạn 1: 500 $m^3$/ngày đêm (đang hoạt động)<br>- Giai đoạn 2: đã xây dựng xong dự kiến tháng 4/2026 đi vào hoạt động | 411 $m^3$/ngày đêm (trung bình năm 2025) | Cột B, Kq=1,1, Kf=1,1 | Giấy phép môi trường số 186/GPMT-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp. | Đã lắp đặt Trạm quan trắc nước thải tự động và truyền dữ liệu về Sở NN&MT Đồng Nai.. | |

(1) Ghi rõ Đang hoạt động/Đã xây dựng, chưa đi vào hoạt động/Đang xây dựng/Chưa xây dựng/Sử dụng chung (ghi rõ tên KCN có HTXLNT)
(2) Ghi rõ tổng công suất đã được xác nhận, ghi nhận trong giấy phép môi trường hoặc các giấy phép môi trường thành phần.
(3) Ghi rõ công suất xử lý thực tế trung bình/ngày trong năm gần nhất.
(4) Ghi rõ Cột A hoặc cột B ($k_q$, $k_f$) theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải.
(5) Ghi rõ "chưa có" trong trường hợp chưa có GPMT/GPMT thành phần
(6) Ghi rõ một trong các trường hợp: Đã truyền/Đang hoàn thiện/Chưa lắp đặt
(7) Ghi rõ rõ tình hình triển khai, nguyên nhân, giải pháp, thời gian dự kiến đưa vào hoạt động đối với các KCN đã xây dựng nhưng chưa vận hành NM XLNTTT và phải đảm bảo quy định tại Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 58, 59 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

CÔNG TY TNHH TM VÀ ĐT
**LỘC KHANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / LK26

*Nhơn Trạch, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

# GIẢI TRÌNH VỀ TỈ LỆ NƯỚC THẢI/NƯỚC CẤP THẤP HƠN 70%

***Kính gửi:*** **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP KHU, KINH TẾ ĐỒNG NAI**

Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lộc Khang (Công ty Lộc Khang) – Chủ đầu tư Khu công nghiệp (KCN) Nhơn Trạch II – Lộc Khang xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ban.

Bằng văn bản này, Công ty Lộc Khang xin giải trình về tỉ lệ nước thải trên nước cấp trung bình các tháng 10, 11 và 12 năm 2025 đạt mức 46,5%. Tỉ lệ này thấp hơn so với tỉ lệ 70% do các nguyên nhân khách quan sau:

1. **Hoạt động xây dựng tại dự án Công ty TNHH Hiệp Phước Trường:** Hiện đơn vị này đang trong giai đoạn thi công nhà xưởng. Lượng nước cấp được sử dụng chủ yếu cho các công tác: xây dựng, bơm nước bể phòng cháy chữa cháy (PCCC), nghiệm thu hệ thống PCCC, vệ sinh nhà xưởng và tưới cây xanh. Các hoạt động này tiêu thụ nước nhưng không phát sinh nước thải vào hệ thống thu gom.
2. **Sự cố rò rỉ đường ống của các doanh nghiệp thứ cấp:** Một số đơn vị trong KCN gặp sự cố rò rỉ đường ống kéo dài nhiều tháng, dẫn đến lượng nước cấp tăng đột biến so với thực tế sử dụng. Cụ thể:
    - **Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nhơn Trạch - Dự án 2:** Lượng nước sử dụng tháng 11 tăng lên 10.557 $m^3$ (so với 4.105 $m^3$ của tháng 1).
    - **Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp BW Nhơn Trạch:** Lượng nước sử dụng tháng 11 tăng lên 10.872 $m^3$ (so với 3.717 $m^3$ của tháng 1).
    - **Công ty TNHH Cáp điện và Hệ thống LS:** Lượng nước sử dụng tháng 11 tăng lên 5.246 $m^3$ (so với 4.043 $m^3$ của tháng 1).
    - Hiện tại, các doanh nghiệp nêu trên đã phát hiện và hoàn tất công tác khắc phục sự cố.

Công ty Lộc Khang cam kết sẽ tiếp tục giám sát chặt chẽ tỉ lệ nước thải/nước cấp của các doanh nghiệp trong KCN, đảm bảo thu gom và xử lý triệt để toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN theo đúng quy định.

Trân trọng!

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**

M.S.D.N: 0303237047 - C.T.T.N.H.H. - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ LỘC KHANG - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN HỒNG ĐỨC

## BẢNG LƯU LƯỢNG NƯỚC + ĐIỆN + HOÁ CHẤT CỦA HTXLNT KCN

| STT | LƯU LƯỢNG (m3) | | ĐIỆN (Kw) | HOÁ CHẤT (kg) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đầu vào | Đầu ra | | PAC | Polymer A- | NaOH | Javel | Đường |
| Tháng 10 | | 13374 | 16955 | 300 | 13 | 330 | 370 | 1350 |
| Tháng 11 | 11366 | 11901 | 15497 | 255 | 12.5 | 375 | 290 | 1350 |
| Tháng 12 | 12863 | 12841 | 16000 | 270 | 13.5 | 445 | 360 | 1650 |

| | | PAC | A- | NaOH | Javen | Đường |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tháng 10 | Đầu | 275 | 24 | 140 | 180 | 1400 |
| | Cuối | 775 | 36 | 810 | 710 | 2900 |
| | Nhập | 800 | 25 | 1000 | 900 | 2850 |
| | **Sử dụng** | **300** | **13** | **330** | **370** | **1350** |

| | | PAC | A- | NaOH | Javen | Đường |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tháng 11 | Đầu | 775 | 36 | 810 | 710 | 2900 |
| | Cuối | 520 | 23.5 | 435 | 420 | 1550 |
| | Nhập | | | | | |
| | **Sử dụng** | **255** | **12.5** | **375** | **290** | **1350** |

| | | PAC | A- | NaOH | Javen | Đường |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tháng 12 | Đầu | 520 | 23.5 | 435 | 420 | 1550 |
| | Cuối | 1050 | 60 | 1240 | 960 | 2900 |
| | Nhập | 800 | 50 | 1250 | 900 | 3000 |
| | **Sử dụng** | **270** | **13.5** | **445** | **360** | **1650** |